



Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - 2021

Tp. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		147,924,951,406	169,644,122,992
I. Tài sản tài chính	110		146,626,837,692	169,509,994,518
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	125,456,278,760	155,958,760,437
1.1. Tiền	111.1		10,956,278,760	35,958,760,437
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		114,500,000,000	120,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		10,500,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	7.5	-	1,382,655,824
7. Các khoản phải thu	117	7.2	1,036,710,961	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,036,710,961	
8. Trả trước cho người bán	118		85,750,000	234,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		88,062,611	73,184,577
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5	18,920,070,720	19,000,942,391
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(9,460,035,360)	(7,139,548,711)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,298,113,714	134,128,474
1. Tạm ứng	131		5,000,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	453,110,004	76,224,282
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	7.9	40,000,000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		742,099,518	
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		57,904,192	57,904,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		21,984,429,138	11,047,127,506
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	7.3	1,000,000,000	1,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,000,000,000	1,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	7.3	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		15,011,617,608	6,917,506,619
1. TSCĐ hữu hình	221	7.7	9,244,238,288	1,937,756,631
- Nguyên giá	222		16,205,950,846	8,169,891,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,961,712,558)	(6,232,135,215)
3. TSCĐ vô hình	227	7.8	5,767,379,320	4,979,749,988
- Nguyên giá	228		8,761,796,000	7,193,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,994,416,680)	(2,213,250,012)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.4	1,388,100,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,584,711,530	4,129,620,887
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.9	719,000,000	705,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	1,642,812,737	3,596,935
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.10	3,222,898,793	3,421,023,952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169,909,380,544	180,691,250,498
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,239,642,754	8,031,611,005
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,239,642,754	8,031,611,005
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2,120,754	9,842,240
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		331,895,580	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.11	487,611,426	144,993,339
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		19,876,200	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.12	1,519,322,129	1,781,282,516
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		82,500,000	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.13	796,316,665	6,095,492,910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		166,669,737,790	172,659,639,493
I. Vốn chủ sở hữu	410		166,669,737,790	172,659,639,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.14	203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		203,000,000,000	53,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		203,000,000,000	53,000,000,000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			150,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(36,330,262,210)	(30,340,360,507)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(36,330,262,210)	(30,340,360,507)
TỔNG CỘNG VỐN PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		169,909,380,544	180,691,250,498

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM
87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6,221,757,224	6,221,757,224
5. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	005 \$	269,844,90	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	20,300,000	20,300,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1,000,000,000	1,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	70,309,330,000	165,704,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	70,102,330,000	163,196,290,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	50,000,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2,050,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	157,000,000	458,200,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	2,635,050,000	296,380,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	2,635,050,000	296,380,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	89,185,000	565,477,275
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	89,185,000	565,477,275
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	580,998,612	583,632,983

Người lập - Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM
87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2021	2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	8.1	1,119,938,358	-	4,405,275,345	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,119,938,358	-	4,405,275,345	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	212,465,754
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	292,823	362,104,608	1,104,933,281
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		219,654,655	82,589,526	454,849,483	261,375,886
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		62,500,000	62,500,000	-	62,500,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		41,358,232	18,827,109	91,520,268	73,385,415
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,542,595,125	9,095,851,560	-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		4,923,546,370	164,209,458	14,409,601,264	1,714,660,336
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,258,189,967	794,001,755	2,410,770,474	1,010,304,992
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		330,246,768	19,967,481	777,336,044	69,681,773
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	228,774,545	-
Cộng chi phí hoạt động	40		1,588,436,735	813,969,236	3,416,881,063	1,079,986,765
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		5,388,574	5,688,577	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		3,156,791	219,201,651	18,387,420	229,694,254
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		8,545,365	219,201,651	24,075,997	229,694,254
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		9,834,014	-	51,229,604	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	1,260,685	-	1,260,685
Cộng chi phí tài chính	60		9,834,014	1,260,685	51,229,604	1,260,685
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	8.2		7,558,436,018	8,083,060,020	17,065,647,075	11,443,478,284
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 60 - 61 - 62)						
70			(4,224,615,032)	(8,514,878,832)	(6,100,080,481)	(10,580,371,144)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM
87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2021	2020
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		9,473	87,100,594	111,289,901	87,100,594
8.2. Chi phí khác	72				1,111,123	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		9,473	87,100,594	110,178,778	87,100,594
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(4,224,605,559)	(8,427,778,238)	(5,989,901,703)	(10,493,270,550)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4,224,605,559)	(8,427,778,238)	(5,989,901,703)	(10,493,270,550)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4,224,605,559)	(8,427,778,238)	(5,989,901,703)	(10,493,270,550)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	8.3	(208)	(415)	(295)	(1,864)

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	(5,989,901,703)	(1,004,205,899)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	2,794,519,699	530,575,514
- Khấu hao TSCĐ	03	1,510,744,011	510,668,144
- Các khoản dự phòng	04	2,320,486,649	19,907,370
- Dự thu tiền lãi	08	(1,036,710,961)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(11,094,073,953)	2,873,412,893
- (Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(10,500,000,000)	
- (Tăng) / giảm các khoản cho vay	33	1,382,655,824	2,525,643,264
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	5,818,010	(31,876,456)
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	39	80,871,671	
- (Tăng) / giảm các tài sản khác	40	(602,974,359)	1,805,947,151
- Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41	(261,960,387)	(718,487,500)
- Tăng / (giảm) chi phí trả trước	42	(2,016,101,524)	(60,459,832)
- Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	45	480,145,580	(48,647,021)
- Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	19,876,200	14,540,160
- Tăng / (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	342,618,087	307,298,528
- Tăng / (giảm) phải trả người lao động	48	-	9,000
- Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(4,327,011)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(20,696,044)	(920,554,401)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(14,289,455,957)	2,399,782,508
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(10,992,955,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(10,992,955,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5,220,070,720)	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(5,220,070,720)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(5,220,070,720)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(30,502,481,677)	2,399,782,508
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	155,958,760,437	20,908,118,663
- Tiền	101.1	35,958,760,437	3,908,118,663
- Các khoản tương đương tiền	101.2	120,000,000,000	17,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	103	125,456,278,760	23,307,901,171
- Tiền	103.1	10,956,278,760	23,307,901,171
- Các khoản tương đương tiền	103.2	114,500,000,000	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	103,762,196,700	61,292,765,915
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(94,883,734,500)	(59,682,558,695)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(10,546,251,602)	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(26,725,467)	(19,842,490)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	596,128,904	198,240,583
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	598,757,399	(234,036,046)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(499,628,566)	1,554,569,267
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	1,169,812,178	678,262,057
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31	1,169,812,178	678,262,057
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	33	586,179,195	90,270,994
	35	583,632,983	587,991,063
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	670,183,612	2,232,831,324
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	41	670,183,612	2,232,831,324
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	43	89,185,000	1,639,374,318
	45	580,998,612	593,457,006

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRƯƠNG HUY BÌNH

KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASAM
87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Số tăng / giảm					
	Số dư đầu kỳ		2020		2021	
	01/01/2020	01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	203.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	53.000.000.000	53.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(19.847.089.957)	(30.340.360.507)	-	10.493.270.550	-	5.989.901.703
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(19.847.089.957)	(30.340.360.507)	-	10.493.270.550	-	5.989.901.703
Tổng cộng	33.152.910.043	172.659.639.493	150.000.000.000	10.493.270.550	150.000.000.000	155.989.901.703
			31/12/2020		31/12/2021	
			203.000.000.000		203.000.000.000	
			53.000.000.000		203.000.000.000	
			150.000.000.000		150.000.000.000	
			(30.340.360.507)		(36.330.262.210)	
			(30.340.360.507)		(36.330.262.210)	
			172.659.639.493		166.669.737.790	

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam (“Công ty”) là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 123/GPĐC-UBCK được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2021.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 07 tháng 09 năm 2021.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới, lưu ký và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được (“BCTC”) lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán (“CTCK”).

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán (AFS)

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) AFS được phép phân loại sang các nhóm FVTPL, HTM.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn,

đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

b) Đánh giá lại các TSTC

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định

Trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay

Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng TSTC FVTPL hoặc AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công

ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

c) Dự phòng suy giảm giá trị TSTC

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị HTM và AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

- Đối với HTM: tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm HTM hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm TSTC này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.
- Đối với AFS: tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm TSTC này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản vô hình	03 - 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

Thời hạn phân bổ các chi phí trả trước tối đa là 3 năm.

4.5. Nợ tài chính

Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

TSTC và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

4.6. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân (cư trú và không cư trú): giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.7. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính

theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Mức trích lập hàng năm là 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho mỗi Quỹ, cho đến khi mỗi Quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.8. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính.

b) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: phương pháp bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Trái phiếu và chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính.

Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.9. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

5.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị các công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam, Công ty cũng không nắm giữ ngoại tệ nên rủi ro do tỷ giá biến động là không có.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm.

Số lượng và giá trị của các cổ phiếu do Công ty nắm giữ tại ngày cuối kỳ là không trọng yếu, nên rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng	Giá trị
Của CTCK	-	-
Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu	3.125.371	26.118.357.800
Tổng cộng	3.125.371	26.118.357.800

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng	10.956.278.760	35.958.760.437
+ Tiền Việt Nam	4.849.688.673	35.958.760.437
+ Tiền Đô la Mỹ (tương đương US\$ 269.844,90)	6.106.590.087	-
Các khoản tương đương tiền	114.500.000.000	120.000.000.000
Tổng cộng	125.456.278.760	155.958.760.437

7.2. Các khoản phải thu

	31/12/2021	01/01/2021
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.036.710.961	-

7.3. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
Cổ phiếu chưa niêm yết (100.000 cổ phiếu của CTCP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam - VGB)		
Giá gốc	1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hợp lý	-	-
Giá trị dự phòng	1.000.000.000	1.000.000.000

7.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Phần mềm	1.388.100.000	-

7.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

STT	Các khoản phải thu	Trễ hạn thanh toán	01/01/2021		Trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	31/12/2021	
			Phải thu khó đòi	Dự phòng		Phải thu khó đòi	Dự phòng
1	Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	Trên 3 năm, đã thanh toán	1.382.655.824	1.382.655.824	(1.382.655.824)	-	-
2	Phải thu khác		19.000.942.391	5.756.892.887	3.703.142.473	18.920.070.720	9.460.035.360
	+ Vũ Đức Tâm (*)	Trên 1 năm	18.920.070.720	5.676.021.216	3.784.014.144	18.920.070.720	9.460.035.360
	+ Võ Ngọc Huy	Trên 3 năm, đã thanh toán	80.871.671	80.871.671	(80.871.671)	-	-
	Tổng cộng		20.383.598.215	7.139.548.711	2.320.486.649	18.920.070.720	9.460.035.360

(*) Khoản phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của CTCP Vận Tài Đường Sắt Sài Gòn (mã cổ phiếu SRT). Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

7.6. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	453.110.004	76.224.282
+ Thuê văn phòng, thuê nhà	20.000.000	-
+ Thiết bị, CCDC, phần mềm	380.932.049	28.603.786
+ Chi phí trả trước khác	52.177.955	47.620.496
Dài hạn	1.642.812.737	3.596.935
+ Máy móc, thiết bị	693.650.883	1.913.165
+ Bản quyền phần mềm	372.624.683	1.683.770
+ Chi phí sửa chữa văn phòng, CCDC	447.703.839	-
+ Chi phí trả trước khác	128.833.332	-
Tổng cộng	2.095.922.741	79.821.217

7.7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
+ Đầu kỳ	4.728.584.084	2.400.000.000	914.107.762	127.200.000	8.169.891.846
+ Tăng trong kỳ			8.036.059.000		8.036.059.000
+ Cuối kỳ	4.728.584.084	2.400.000.000	8.950.166.762	127.200.000	16.205.950.846
Khấu hao lũy kế					
+ Đầu kỳ	4.670.827.453	520.000.000	914.107.762	127.200.000	6.232.135.215
+ Tăng trong kỳ	25.669.598	240.000.000	463.907.745	-	729.577.343
+ Cuối kỳ	4.696.497.051	760.000.000	1.378.015.507	127.200.000	6.961.712.558
Giá trị còn lại					
+ Đầu kỳ	57.756.631	1.880.000.000	-	-	1.937.756.631
+ Cuối kỳ	32.087.033	1.640.000.000	7.572.151.255	-	9.244.238.288

Tại ngày 30/09/2021:

- (i) Công ty không có các cam kết về việc mua / bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.
- (ii) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (iii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.513.195.846 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.513.195.846 đồng).

7.8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
+ Đầu kỳ	7.193.000.000	-	7.193.000.000
+ Tăng trong kỳ	594.396.000	974.400.000	974.400.000
+ Cuối kỳ	7.787.396.000	974.400.000	8.167.400.000
Khấu hao lũy kế			
+ Đầu kỳ	2.213.250.012	-	2.213.250.012
+ Tăng trong kỳ	740.566.663	40.600.005	781.166.668
+ Cuối kỳ	2.953.816.675	40.600.005	2.994.416.680
Giá trị còn lại			
+ Đầu kỳ	4.979.749.988	-	4.979.749.988
+ Cuối kỳ	4.833.579.325	933.799.995	5.767.379.320

Tại ngày 31/12/2021:

- (i) Công ty không có các cam kết về việc mua / bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.
- (ii) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	40.000.000	-
+ Đặt cọc thuê nhà cho nhân viên	40.000.000	-
Dài hạn	719.000.000	705.000.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
+ Đặt cọc khác	14.000.000	-
Tổng cộng	759.000.000	705.000.000

7.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.102.898.793	3.087.050.177
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	213.973.775
Tổng cộng	3.222.898.793	3.421.024.753

Theo quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22/05/2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2,5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 31/12/2021 và 31/12/2020, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp và nhận đủ tiền lãi được phân bổ từ VSD theo quy định.

7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021	01/01/2021
+ Thuế thu nhập cá nhân	333.351.913	120.224.776
+ Thuế giá trị gia tăng	154.259.513	
+ Các khoản phải nộp khác	-	24.768.563
Tổng cộng	487.611.426	144.993.339

7.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.380.540.311	1.380.540.311
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	138.781.818	400.742.205
Tổng cộng	1.519.322.129	1.781.282.516

7.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ tức phải trả	-	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.316.665	796.316.665
Mượn tiền	-	5.220.070.720
Phải trả, phải nộp khác	-	6.772.400
Tổng cộng	796.316.665	6.095.492.910

7.14. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.300.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2020	5.300.000
Phát hành thêm trong năm 2020	15.000.000
Tại ngày 31/12/2020	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2021	-
Tại ngày 31/12/2021	20.300.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2021	2020	2021	2020
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.119.938.358	-	4.405.275.345	-

8.2. Chi phí quản lý Công ty

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2021	2020	2021	2020
Chi phí nhân viên quản lý	2.387.842.116	960.862.179	8.589.700.706	2.001.850.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ CCDC	111.916.538	258.867.399	834.890.711	1.007.202.944
Chi phí thuê văn phòng	761.000.000	55.000.000	3.326.000.000	1.480.992.161
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.784.014.144	5.676.021.216	2.320.486.649	5.676.021.216
Chi phí khác	513.663.220	1.080.915.527	1.994.569.009	1.277.411.042
Tổng cộng	7.558.436.018	8.083.060.020	17.065.647.075	11.443.478.284

8.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2021	2020	2021	2020
Lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(4.224.605.559)	(8.427.778.238)	(5.989.901.703)	(10.493.270.550)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.300.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	(208)	(415)	(295)	(517)

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4 / 2021
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	300.000.000

9.3. Số dư cuối kỳ với các Bên liên quan: không có.

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 4 / 2021	Môi giới và lưu ký	Tư vấn tài chính	Kinh doanh vốn	Tổng cộng
Doanh thu và thu nhập	261,012,887	3,542,595,125	1,118,659,182	4,922,267,194
Chi phí trực tiếp	(1,588,436,735)			(1,588,436,735)
Kết quả bộ phận	(1,327,423,848)	3,542,595,125	1,118,659,182	3,333,830,459
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(7,558,436,018)
Kết quả hoạt động				(4,224,605,559)

Người lập - Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON